



CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA HỢP THỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

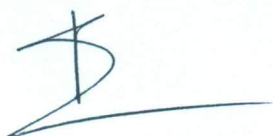
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19,438,397,728	18,076,674,957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		238,053,458	88,868,090
1. Tiền	111	V.01	238,053,458	88,868,090
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,062,823,076	10,225,707,490
1. Phải thu của khách hàng	131		4,079,270,426	4,292,918,036
2. Trả trước cho người bán	132		975,172,152	1,047,348,873
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		338,301	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,381,734,279	6,259,132,663
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Phải thu khác			6,381,734,279	6,259,132,663
- Phải trả, phải nộp khác				
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,373,692,082)	(1,373,692,082)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý				
IV. Hàng tồn kho	140		8,711,983,710	7,760,093,013
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,711,983,710	7,760,093,013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		425,537,484	2,006,364
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		425,537,484	-
- Chi phí trả trước			425,537,484	
- Chi phí chờ kết chuyển				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2,006,364
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
- Tạm ứng				
- Tài sản thiếu chờ xử lý				
- Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,368,678,698	10,763,337,100
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

1	2	3	4	5
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9,377,444,295	10,720,892,657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9,166,840,350	10,652,106,894
- Nguyên giá	222		47,350,792,105	47,350,792,105
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-38,183,951,755	-36,698,685,211
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		3,500,000,000	3,500,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	210,603,945	68,785,763
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,002,554,326	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	258	V.13	5,002,554,326	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		(11,319,923)	42,444,443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	(11,319,923)	42,444,443
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		33,807,076,426	28,840,012,057
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		79,714,010,682	67,867,967,814
I. Nợ ngắn hạn	310		79,574,010,682	67,607,967,814
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	37,991,500,000	11,589,317,232
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		7,647,977,026	8,389,163,855
3. Người mua trả tiền trước	313		152,086,030	3,044,527,732
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	25,284,397,362	24,375,099,635
5. Phải trả người lao động	315		484,616,800	3,430,916,100
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	862,764,484	203,784,484
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,150,668,980	16,575,158,776
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		140,000,000	260,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	140,000,000	260,000,000

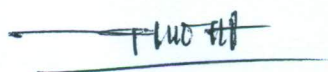
1	2	3	4	5
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		(45,906,934,256)	(39,027,955,757)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(45,906,934,256)	(39,027,955,757)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5,500,000,000	5,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		550,000,000	550,000,000
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,444,454,618	5,444,454,618
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(57,401,388,874)	(50,522,410,375)
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước			-50,522,410,375	-50,522,410,375
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này			-6,878,978,499	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		33,807,076,426	28,840,012,057

NGƯỜI LẬP BIỂU



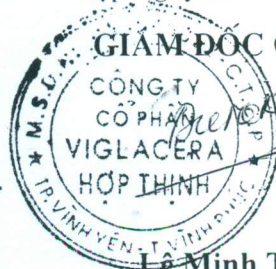
Nguyễn Văn Khải

T.PHÒNG KT-TC



Nguyễn Tiến Dương

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2020



Lê Minh Thường

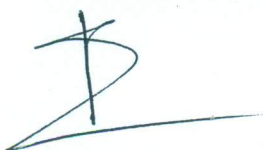
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

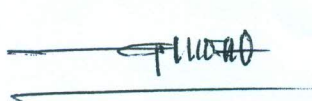
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế cả năm
1	2	3	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6,248,384,724	32,231,825,484	6,248,384,724
2. Các khoản giảm trừ	03				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		6,248,384,724	32,231,825,484	6,248,384,724
4. Giá vốn hàng bán	11		7,334,386,051	35,053,819,897	7,334,386,051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1,086,001,327)	(2,821,994,413)	(1,086,001,327)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,129,344	614,276	1,129,344
7. Chi phí tài chính	22		906,774,311	1,099,634,464	906,774,311
- Trong đó: Chi phí lãi vay					-
8. Chi phí bán hàng	24		173,677,546	1,332,378,886	173,677,546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,530,732,344	4,338,124,599	4,530,732,344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(6,696,056,184)	(9,591,518,086)	(6,696,056,184)
11. Thu nhập khác	31		441,629,118	305,515,808	441,629,118
12. Chi phí khác	32		624,551,433	8,615,045,036	624,551,433
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(182,922,315)	(8,309,529,228)	(182,922,315)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(6,878,978,499)	(17,901,047,314)	(6,878,978,499)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51				-
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		(6,878,978,499)	(17,901,047,314)	(6,878,978,499)
17. Lợi nhuận lũy kế năm trước chuyển sang					
18. Phân phối lợi nhuận trong năm					

NGƯỜI LẬP BIỂU

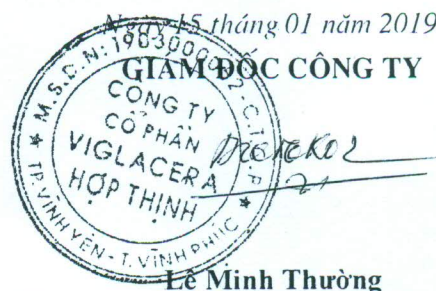


Nguyễn Văn Khải

T.PHÒNG KT - TC



Nguyễn Tiến Dương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,878,978,499)	(17,901,047,314)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,692,261,286	1,620,692,124
- Các khoản dự phòng	03			417,471,901
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,129,344)	(614,276)
- Chi phí lãi vay	06		906,774,311	1,099,634,464
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3,281,072,246)	(14,763,863,101)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		162,884,414	(5,443,536,467)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(951,890,697)	2,610,829,765
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		11,846,042,868	14,645,366,848
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(371,773,118)	97,812,216
- Tiền lãi vay đã trả	13		(906,774,311)	(966,701,595)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(32,631,543,654)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,134,126,744)	(3,820,092,334)
ii. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			625,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,129,344	614,276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,129,344	626,250,640
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ S	31	21		

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỢP THỊNH

BẢNG TỔNG HỢP SỐ DƯ CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG

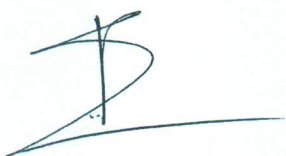
Tại ngày 31/12/2019

Stt	Mã khách	Tên khách	Dư nợ	Dư có
		NHÀ MÁY HỢP THỊNH	3,132,174,160	14,064,580
1	BC01HDT	Đào Thị Hà	0	100
2	BC0HHT	Hà Thị Thu Hiền - Cán bộ công nhân viên	300	0
3	BC0HHV00	Hoàng Việt Hùng - Cán bộ công nhân viên	25,808,239	0
4	BC0HLM00	Lương Mỹ Hà - Cán bộ CNV Công ty	85,400	0
5	BC0HNT02	Nguyễn Thanh Hoà - Cán bộ công nhân viên	5,820,000	0
6	BC0LKV	Khổng Văn Luyện - Cán bộ công nhân viên	994,000	0
7	BC0LPV01	Phí Văn Lâm - Cán bộ công nhân viên công	20,499,600	0
8	BC0MNV2	Nguyễn Văn Mâu - Cán bộ công nhân viên	0	1,900
9	BC0TDV	Đại Văn Thế - Cán bộ công nhân viên công	8,500,000	0
10	BC0THT00	Hoàng Thị Thắm - Phòng KDTTSP	0	7,000
11	BC0THT01	Hoàng Trọng Thuỷ - Cán bộ công nhân viên	27,386,128	0
12	BC0TND00	Nguyễn Doãn Thập - Cán bộ công nhân viên	18,000,000	0
13	BC0TPQ	Phạm Quang Toàn - Cán bộ công nhân viên	64,793,065	0
14	BC0UH	Hỗ trợ, ủng hộ các hoạt động phong trào	55	0
15	BC1CPV00	Phạm Văn Cường - Dịch vụ bán hàng Công	38,386,283	0
16	BC1CPV01	Phùng Văn Chung - Dịch vụ bán hàng Công	0	221,783
17	BC1DNT	Nghiêm Thị Dung - Dịch vụ bán hàng Công	0	62,615
18	BC1HDT	Đoàn Thị Hạnh - CBCN viên Cty	16,490,200	0
19	BC1HDV00	Đỗ Văn Huân - Dịch vụ bán hàng Công ty	12,630,000	0
20	BC1HLM01	Lương Mỹ Hạnh - Dịch vụ bán hàng Công	17,303,600	0
21	BC1HNT04	Nguyễn Thị Hiền - Dịch vụ bán hàng Công	0	8,600,000
22	BC1HNV	Nguyễn Văn Hùng - Dịch vụ bán hàng Côn	0	30
23	BC1HQH	Quách Hồng Hải - Dịch vụ bán hàng Công	4,704,100	0
24	BC1HTT	Tạ Thị Hà - Dịch vụ bán hàng Công ty	0	154,797
25	BC1LNT01	Nguyễn Thị Lý - Dịch vụ bán hàng Công ty	0	56,617
26	BC1QHV	Hoàng Văn Quân - Dịch vụ bán hàng Công	8,586,120	0
27	BC1SND	Nguyễn Đức Sơn - Dịch vụ bán hàng Công	52,330,000	0
28	BC1TDV	Đặng Văn Thức - Dịch vụ bán hàng Công t	41,818,162	0
29	BC1TPQ	Phùng Quang Tuấn - Dịch vụ bán hàng Côn	15,970	0
30	BC1TQV	Quách Văn Tuấn - Dịch vụ bán hàng Công	19,838,461	0
31	BC1TVT	Vũ Thị Tâm - Dịch vụ bán hàng Công ty	18,400,000	0
32	BC1TVV	Võ Văn Trường - Dịch vụ bán hàng Công	37,600,300	0
33	BCOLKVL	Khổng Văn Luyện	0	100
34	KC01AT	Anh TRương	20,250,000	0

76	KC0QPV	Phùng Văn Quyền	7,500,000	0
77	KC0TNM	Nguyễn Minh Thiêm	22,000,000	0
78	KC0VTQ	Trần Quốc Việt	33,600,000	0
79	KC0VTV	TRẦN VĂN VIỆT	10,000,000	0
80	KC1DNV	Nguyễn Văn Đáng - Nho Quan - Ninh Bình	22,818,000	0
81	KC1GHL00	Lê Thị Hương Giang - Nam Đàn - Nghệ An	48,809,700	0
82	KC1HDT00	Dương Thị Hiền - Kim Động - Hưng Yên	3,500,000	0
83	KC1HDT01	Đặng Thị Hà - Công ty Thiên Thành TNHH	9,777,810	0
84	KC1HNV02	Nguyễn Văn Hội - TP Thanh Hoá	2,150,000	0
85	KC1HPT02	Phạm Thị Hoài - TT Tân Kỳ - Nghệ An	4,354,000	0
86	KC1LDT	Đỗ Thị Loan - Bím Sơn - Thanh Hoá	11,650,000	0
87	KC1TDX	Đỗ Xuân Trường - Đông Sơn - Thanh Hoá	6,000,000	0
88	KC1TNH	Nguyễn Hữu Thắng - Đông Sơn - Thanh H	1,000,000	0
89	KC1TNV00	Nguyễn Văn Tuấn - Đại lý Tuấn La	21,410,000	0
90	KC1TTV02	Trần Văn Tuất - CH Tuất Yên	19,067,912	0
91	KCAQ	Anh Quang	33,865,000	0
92	KCBNA	Nguyễn Anh Ba - XD Công an Yên lạc - V	37,422,500	0
93	KCCCM	Chu Mạnh Cường - Phòng cảnh sát GT Vĩn	1,890,100	0
94	KCCNV00	Nguyễn Văn Cẩn - XD Vĩnh Yên - Vĩnh P	17,767,495	0
95	KCDKM	Khổng Minh Đức - Đại Đình - Tam Dương	3,800,000	0
96	KCDNC	Nguyễn Chí Đăng - XN vật liệu XD Việt T	5,905,000	0
97	KCDNV00	Nguyễn Văn Đến - p. cảnh sát kinh tế - C.A	3,999,440	0
98	KCHLH	Lê Huy Hùng - DV Hồ Sơn - Tam Đảo - V	5,000,000	0
99	KCHLM	Lê Mạnh Hùng - Bò Sao, - Vĩnh Tường - V	3,200,000	0
100	KCHPT00	Phùng Thị Hạnh - Gia Cẩm - Việt Trì - Phú	12,959,000	0
101	KCHPT01	Phạm Thị Hoa - 14 Khu DC số 1 - Vĩnh Yê	2,500,000	0
102	KCOLV	Lê Văn Oanh - Thanh Trì - Hà Nội	5,460,000	0
103	KCQNA00	Nguyễn Anh Quý - Ngân hàng Công thươn	1,999,820	0
104	KCSNV01	Nguyễn Văn Số - Phúc Yên - Vĩnh Phúc	5,000,000	0
105	KCTLM	Lê Mạnh Tiến - Sài Đồng - Gia Lâm - Hà N	11,058,200	0
106	KCTVQ	Vũ Quang Tuấn - Đông Đa - Vĩnh Yên - V	1,112,000	0
107	KCVQV	Quách Văn Vĩnh - Đại lộ Hùng Vương - Vi	15,760,000	0
108	KD001	Công ty TNHH vận tải xây dựng Thiên Mĩn	23,000,000	0
109	KD010	Công ty TNHH TM & XD Hải Hưng	18,000,000	0
110	KD015	Công ty XD và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	6,039,499	0
111	KD018	Công ty Xây dựng Hồng Hà	31,341,570	0
112	KD019	Nguyễn Văn Bình - Đội 4 Công ty XD Hồn	8,631,792	0
113	KD020	Xí nghiệp XD & GT 37 - Công ty 665 - BQ	12,712,564	0
114	KD023	Công ty Xây dựng số 1 - Công trình Viện E	16,039,013	0
115	KD026	Công ty XD PT đô thị (CT công an huyện 1	15,537,951	0
116	KD027	Công ty Du lịch và tư vấn đầu tư QT(chi nh	3,499,988	0

15	KD034	Công ty TNHH chế biến chè xuất khẩu Đại	9 400 000	
16	KD005	Công ty TNHH Hoàng Hữu (Nguyễn Ngọc	91 270 000	
17	KD057	Công ty TNHH Hoàng Hữu - Nguyễn Khắc	20 805 000	
18	KD008	Công ty XD Hưng Thành - Nguyễn Văn Ch	7 380 000	
19	KD025	CôngTy XNK & XD (Nguyễn Anh Minh)	26 545 073	
20	BC1HLD	Lê Duy Hưng - Cán bộ công nhân viên nhà	16 196 840	
21	BC1TLTT	Lê Thị Thu Thuỷ - Cán bộ dịch vụ nhà máy		3 334 880
22	BC1CNN	Nguyễn Ngọc Chiêm - Cán bộ dịch vụ nhà	7 030 000	
23	KCNNT	Nguyễn Ngọc Tiến (Tiên Cát - Việt trì - Ph	5 800 000	
24	KCKNT	Nguyễn Tiến Kỹ - Chủ Tịch Xã Phụ Khánh	7 500 000	
25	BC1CND	Nguyễn Đức Chiến - Cán bộ dịch vụ nhà m		3 980
26	BC1TVN	Ngô Vĩnh Thọ - Cán bộ CNV nhà máy		36 665 000
27	BC1HQH	Quách Hồng Hải - Cán bộ CNV nhà máy	7 542 540	
28	KD144	Tiểu Đoàn 26 - Lữ Đoàn 543	833 000	
29	KD004	XNXL & dạy nghề - Cty XD 319 - BQP	7 500 000	
30	BC1DVD	Đoàn Văn Vĩnh - Cán bộ CNV nhà máy	34 632 735	
31	BC0HDT	Đại Thị Hảo - Cán bộ CNV Nhà máy		510 600
32	BC1TDM	Đỗ Mạnh Tuấn - Cán bộ dịch vụ nhà máy	13 732 518	
		TỔNG CỘNG	4,079,270,426	152,086,030

LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Khải

Vĩnh yên ngày 15 tháng 01 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỢP THỊNH

BẢNG TỔNG HỢP SỐ DƯ CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31/12/2019

Stt	Mã khách	Tên khách	Dư nợ	Dư có
		NHÀ MÁY HỢP THỊNH	574,732,862	5,355,673,474
1		Nguyễn Văn Khải	3,822,479	0
2		Mai Đức Bằng	0	91,687,500
3		Công ty TNHH MTV Truyền Thông Công Ch	0	11,000,000
4		Công ty TNHH vận tải xây dựng Thiên Minh	551,657,408	0
5		Công ty điện lực Vĩnh Phúc	0	7,105,585
6		Công ty TNHH TM & XD Hải Hưng	0	584,241,364
7		Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng NBA	3,067,950	0
8		Công ty cổ phần TM XD & VT Tân Phú	0	186,776,397
9		Công ty TNHH Hưng Thành Phú Thọ	0	20,004,600
10		Công ty TNHH khởi nghiệp	0	23,872,941
11		Công ty TNHH XD thương mại vận chuyển th	0	2,000
12		Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương mại N	4,185,000	0
13		Doanh Nghiệp Tư Nhân Hiền Yên	0	406,719,282
14		Công ty Cổ phần Anh Hiếu	0	16,634,558
15		Công ty TNHH Cơ khí đúc Đức Đạt	0	651,726,800
16		Công ty đầu tư XD & TM Trung Việt	0	237,221,178
17		Công ty TNHH một thành viên Đức Thiện	0	93,343,550
18		C ty TNHH tư vấn Kế toán và kiểm toán Việt N	0	71,500,000
19		Cty TNHH MTV Kiểm định KTan toàn & tư v	0	9,020,000
20		Công ty TNHH Đồng Lợi	0	106,287,230
21		Viện quy hoạch xây dựng	0	77,970,001
22		Công ty TNHH Thiên Thanh	0	25,207,820
23		Cty TNHH SX&TM Lương Duy	0	51,499,845
24		Công ty cổ phần MT&DVĐT Vĩnh Yên	0	37,200,000
25		Công ty CP VLCL và xây lắp điện Việt Trung	0	6,876,000
26		Công ty cổ phần khoáng sản Tây Bắc	19	0
27		Công ty CP định giá & dịch vụ tài chính Việt N	12,000,000	0
28		Công ty bảo hiểm BIDV Vĩnh Phúc	0	3,960,000
29		Công ty TNHH thương mại và đầu tư Tây Bắc	0	30,630,150
30		Công ty phát triển Hoàng Linh - (TNHH)	0	153,859,464
31		Công ty TNHH xây dựng Thành Đạt	6	0
32		Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đình P	0	537,860
33		Công ty TNHH một thành viên Vạn An	0	810
34		Công ty TNHH Thương Mại DV Nhật Nam P	0	17,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỢP THỊNH

BẢNG TỔNG HỢP SỐ DƯ CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 31/12/2019

Stt	Mã khách	Tên khách	Dư nợ	Dư có
		NHÀ MÁY HỢP THỊNH	1,197,287,315	4,019,998
1	BC0CTV	Tô Văn Cường - Cán bộ công nhân viên	20,462,580	0
2	BC0HNNH00	Nguyễn Hà Hạnh - KT bán hàng	908,000	0
3	BC0HNT03	Nguyễn Thành Hồ - Cán bộ công nhân	175,257,066	0
4	BC0HPV01	Phùng Văn Hùng - CNV xếp goòng Xa	3,000,000	0
5	BC0HTD00	Trần Đình Hùng - Cán bộ công nhân vi	6,427,000	0
6	BC0HTV	Tô Văn Hào - Cán bộ công nhân viên c	25,087,260	0
7	BC0KTPL	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	494,006,161	0
8	BC0LLX	Lưu Xuân Lùng - Cán bộ công nhân vi	7,483,400	0
9	BC0LNM	Nguyễn Minh Lăng - CBCNV(BHXH)	9,000,000	0
10	BC0TDT03	Đỗ Thị Tuyết - Công nhân Công ty	5,999,700	0
11	BC0THT00	Hoàng Thị Thắm - Phòng KDTTSP	18,780,000	0
12	BC0TNT05	Nguyễn Thị Thảo - Cán bộ CNV Công	20,623,605	0
13	BC0KDTT	Phòng KD - TTSP Công ty	27,000,000	0
14	BCTLVTT	Tiền lãi vay tính thừa trong kỳ	32,614,000	0
15	BCTNCN06	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp bổ sun	5,849,224	0
16	BCTNCN10	Tiền thuế thu nhập cá nhân năm 2010	39,158,900	0
17	BCTNCN11	Tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp nă	18,025,000	0
18	BCTNCN13	Tiền thuế TNCN phải nộp năm 2013	84,753,699	0
19	BCTNDN	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải n	58,150,200	0
20	BHXHCBC	CBCNV nộp tiền BHXH 10,5% QLươ	2,775,044	0
21	BHXHTT	CBCBV nộp tiền BHXH nghỉ tự túc	113,182,774	0
22	KCVAT02	Tiền thuế VAT thuê mua tài chính	0	4,019,998
23	TNCNVCN	Tiền thuế TNCN từ trả lãi vay cá nhân	28,743,702	0
		NHÀ MÁY HẠ HÒA	11,525,500	16,566,516
1	BC0BHTT	BHXH của CBCNV tự túc		8 394 700
2	BC0PLT	Lê Thị Phương - Cán bộ CNV Nhà máy	4 225 500	
3	BC1BND	Nguyễn Đăng Báo - Phó giám đốc nhà	1 800 000	
4	BHXHCNV	Tiền BHXH phải thu của CBCNV		5 384 806
5	BHXHTTL	Tiền Bảo hiểm xã hội thu thừa của ngư		2 787 010
6	BC0LDT	Đỗ Thị Thủy Liên	5 500 000	
		TỔNG CỘNG	1,208,812,815	20,586,514

Vĩnh Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Khải



Nguyễn Tiến Dương

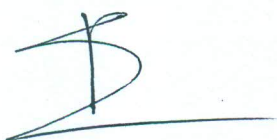
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỢP THỊNH

BẢNG TỔNG HỢP SỐ DƯ CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 30/09/2019

Stt	Mã khách	Tên khách	Dư nợ	Dư có
		NHÀ MÁY HỢP THỊNH	4,597,365,092	142,951,869
1	BC0HNT03	Nguyễn Thành Hồ - Cán bộ công nhân	817,396,124	0
2	BC0LDT	Đỗ Thị Lượng - Cán bộ công nhân viên	320,000	0
3	BC0LKV	Khổng Văn Luyện - Cán bộ công nhân	0	99,039
4	BC0SNH	Nguyễn Huy sơn - CBCNV Công ty	16,801,021	0
5	BC0TND01	Nguyễn Đức Thanh - Cán bộ CNV công	272,655,710	0
6	BC0TNM	Nguyễn Minh Thư - Cán bộ công nhân	5,522,000	0
7	BC0TNT01	Nguyễn Thị Từng - Cán bộ công nhân v	13,000,000	0
8	BC0TNT03	Nguyễn Tất Thắng - Cán bộ công nhân	2,300,000	0
9	BC0TNT04	Nguyễn Thị Thu - Cán bộ công nhân vi	58,635,000	0
10	BC0YDX	Đào Xuân Yên - Cán bộ công nhân viên	9,590,000	0
11	BC1CNH	Nguyễn Hải Châu - Dịch vụ bán hàng C	0	142,852,830
12	BCHNTLV	Nguyễn Thành Hồ	3,398,846,000	0
13	BD01	Nhà máy gạch Hợp Thịnh	2,299,237	0
		NHÀ MÁY HẠ HÒA	251,301,600	100,032,562
1		Nguyễn Văn Minh (Lái xe con Nhà m	4 548 600	
2		Nguyễn Đăng Báo - Phó giám đốc nhà	246 753 000	
3		Ngô Minh Giang - Quản đốc Phân Xưở		100 032 562
		TỔNG CỘNG	4,848,666,692	242,984,431

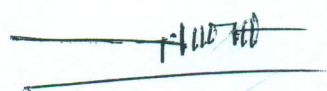
LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Khải

Vĩnh Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỢP THỊNH**BẢNG TỔNG HỢP SỐ DƯ CÔNG NỢ PHẢI TRẢ KHÁC**
Tại ngày 31/12/2019

Stt	Mã khách	Tên khách	Dư nợ	Dư có
		NHÀ MÁY HỢP THỊNH	3,200	6,279,887,862
1	BC0CBCNV	Tiền CBCNV ốm đau thai sản	3,200	0
3	BC0THT00	Hoàng Thị Thắm - Phòng KDTTSP	0	3,025,000
4	VIGD10	Cơ quan Tổng công ty	0	1,276,862,862
5	VIGX30	Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Vgla	0	5,000,000,000
		NHÀ MÁY HẠ HÒA	0	208,900,400
1	BC0BTM	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng		21 300 000
2	BC0TV	Nhân viên thôi việc		98 228 400
3	BC0HDT	Đại Thị Hào - Cán bộ CNV Nhà máy		89 372 000
		TỔNG CỘNG	3,200	6,488,788,262

LẬP BIỂU**Nguyễn Văn Khải**

Vĩnh Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG**Nguyễn Tiến Dương**

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1 041 384		5 308 648 000	5 272 958 455	36 730 929	
1111	Tiền Việt Nam	1 041 384		5 308 648 000	5 272 958 455	36 730 929	
112	Tiền gửi ngân hàng	2 821 933		7 527 436 154	7 521 915 890	8 342 197	
1121	Tiền VNĐ gửi ngân hàng	2 821 933		7 527 436 154	7 521 915 890	8 342 197	
11213	Tiền VNĐ gửi Ngân hàng NN và PTNT Hạ Hoà	1 760 831		7 526 734 192	7 521 381 809	7 113 214	
11214	Tiền VNĐ gửi Ngân hàng TMCPCTVN - CN TX Phú Thọ	1 061 102		701 962	534 081	1 228 983	
131	Phải thu của khách hàng	947 096 266	1 015 270 040	6 454 717 330	5 577 468 740	947 096 266	138 021 450
133	Thuế GTGT được khấu trừ			224 207 155	224 207 155		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			224 207 155	224 207 155		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			224 207 155	224 207 155		
133113	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV : Thuế suất 10%			224 207 155	224 207 155		
138	Phải thu khác	11 525 500	16 566 516	223 038 551	223 038 551	11 525 500	16 566 516
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý			6 569 551	6 569 551		
1388	Phải thu khác	11 525 500	16 566 516	216 469 000	216 469 000	11 525 500	16 566 516
141	Tạm ứng	251 301 600	127 648 770	565 619 762	538 003 554	251 301 600	100 032 562
152	Nguyên liệu, vật liệu	1 127 620 903		3 149 316 381	3 861 354 122	415 583 162	
1521	Nguyên liệu chính	1 004 976 611		2 327 247 103	3 107 023 393	225 200 321	
1523	Nhiên liệu	28 121 717		418 664 195	436 388 292	10 397 620	
1524	Phụ tùng sửa chữa thay thế	81 252 635		345 055 183	269 361 788	156 946 030	
1525	Thiết bị, vtu cho XDCB	13 269 940		58 349 900	48 580 649	23 039 191	
153	Công cụ, dụng cụ	11 086 363		85 934 090	89 835 453	7 185 000	
1531	Công cụ, dụng cụ	11 086 363		85 934 090	89 835 453	7 185 000	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	433 824 112		8 247 951 403	8 680 675 515	1 100 000	
155	Thành phẩm	2 201 102 462		8 682 181 647	6 605 278 205	4 278 005 904	
211	Tài sản cố định hữu hình	16 308 838 437		1 453 909 091		17 762 747 528	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	7 783 853 050				7 783 853 050	
2112	Máy móc, thiết bị	7 565 128 373		1 453 909 091		9 019 037 464	
2118	Tài sản cố định khác	959 857 014				959 857 014	
214	Hao mòn tài sản cố định		10 943 445 038		2 033 536 028		12 976 981 066
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		10 943 445 038		2 033 536 028		12 976 981 066
229	Dự phòng giảm giá đầu tư		557 876 321				557 876 321
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		557 876 321				557 876 321

241	Xây dựng cơ bản dở dang	68 785 763		141 818 182		210 603 945	
2411	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ			141 818 182		141 818 182	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	68 785 763				68 785 763	
242	Chi phí trả trước			105 903 149	100 788 316	16 434 756	11 319 923
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn			98 608 536	82 173 780	16 434 756	
24216	Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ			98 608 536	82 173 780	16 434 756	
2422	Chi phí trả trước dài hạn			7 294 613	18 614 536		11 319 923
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác			7 294 613	18 614 536		11 319 923
331	Phải trả cho người bán	476 438 490	3 092 311 557	3 019 356 267	2 295 347 462	400 439 290	2 292 303 552
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		155 156 626	608 794 533	701 323 600		247 685 693
3331	Thuế GTGT phải nộp		148 724 542	494 259 514	586 788 581		241 253 609
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		148 724 542	494 259 514	586 788 581		241 253 609
333111	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		148 724 542	494 259 514	586 788 581		241 253 609
3331113	Thuế GTGT đầu ra : Thuế suất 10%		148 724 542	494 259 514	586 788 581		241 253 609
3335	Thu trên vốn		4 225 500				4 225 500
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			98 608 536	98 608 536		
3338	Các loại thuế khác			2 849 000	2 849 000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phí nộp khác		2 206 584	13 077 483	13 077 483		2 206 584
33393	Các khoản phải nộp khác		2 206 584	13 077 483	13 077 483		2 206 584
334	Phải trả công nhân viên		584 032 000	3 560 752 200	3 461 337 000		484 616 800
3341	Phải trả công nhân viên		584 032 000	3 560 752 200	3 461 337 000		484 616 800
335	Chi phí phải trả		12 500 000	111 206 015	111 206 015		12 500 000
3358	Chi phí phải trả khác		12 500 000	111 206 015	111 206 015		12 500 000
336	Phải trả nội bộ		549 677 525	967 482 464	9 418 663 510		9 000 858 571
338	Phải trả, phải nộp khác	168 378	326 823 948	974 280 289	882 787 437	493 971	235 656 689
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết			1 506 230	1 506 230		
3382	Kinh phí công đoàn		9 079 457	38 998 000	56 674 832		26 756 289
3383	Bảo hiểm xã hội	168 378		757 993 625	757 668 032	493 971	
3388	Phải trả, phải nộp khác		317 744 491	175 782 434	66 938 343		208 900 400
341	Các khoản Vay Nợ		4 460 343 250	4 856 303 067	1 035 959 817		640 000 000
3411	Vay ngắn hạn		4 200 343 250	4 736 303 067	1 035 959 817		500 000 000
3411K	Vay các đối tượng khác		1 110 000 000	1 220 000 000	610 000 000		500 000 000
3411K2	Vay ngắn hạn: Cá nhân		1 110 000 000	1 220 000 000	610 000 000		500 000 000
3411N	Vay ngắn hạn ngân hàng		3 090 343 250	3 516 303 067	425 959 817		
3411N3	Vay ngắn hạn: Hệ thống ngân hàng Nông Nghiệp		3 090 343 250	3 516 303 067	425 959 817		
3411N31	Vay ngắn hạn: Hệ thống ngân hàng Nông Nghiệp Hạ		3 090 343 250	3 516 303 067	425 959 817		
3412	Vay dài hạn		260 000 000	120 000 000			140 000 000
3412D	Vay dài hạn: Ngân hàng nông nghiệp và PTNT huyện		260 000 000	120 000 000			140 000 000
3412D3	Vay dài hạn ngân hàng : ngân hàng nông nghiệp và		260 000 000	120 000 000			140 000 000

421	Lãi chưa phân phối			2 366 829 095		2 366 829 095	
4212	Lãi năm nay			2 366 829 095		2 366 829 095	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			5 867 893 129	5 867 893 129		
5112	Doanh thu bán thành phẩm			5 867 893 129	5 867 893 129		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			56 462	56 462		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			3 106 185 492	3 106 185 492		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2 580 252 981	2 580 252 981		
627	Chi phí sản xuất chung			2 561 512 930	2 561 512 930		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			196 577 840	196 577 840		
6272	Chi phí vật liệu			754 070 729	754 070 729		
6273	Chi phí công cụ dụng cụ			88 735 453	88 735 453		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			663 367 126	663 367 126		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			654 144 703	654 144 703		
6278	Chi phí bằng tiền khác			204 617 079	204 617 079		
632	Giá vốn hàng bán			6 724 601 175	6 724 601 175		
635	Chi phí tài chính			185 889 171	185 889 171		
6351	Lãi vay phải trả			185 889 171	185 889 171		
6351N	Lãi vay ngắn hạn			185 889 171	185 889 171		
6351N31	Lãi vay ngắn hạn: Ngân hàng NN & PTNT Hà Hoà			96 857 171	96 857 171		
6351N7	Lãi vay ngắn hạn: Cá nhân			89 032 000	89 032 000		
641	Chi phí bán hàng			157 936 570	157 936 570		
6411	Chi phí bán hàng: Nhân viên			154 996 570	154 996 570		
6417	Chi phí bán hàng: Dịch vụ mua ngoài			2 940 000	2 940 000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1 041 513 997	1 041 513 997		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			866 918 982	866 918 982		
6423	Chi phí quản lý: Đồ dùng văn phòng			2 995 000	2 995 000		
6424	Chi phí quản lý: Khấu hao TSCĐ			22 696 068	22 696 068		
6425	Chi phí quản lý: Thuế, phí và lệ phí			20 610 000	20 610 000		
6427	Chi phí quản lý: Dịch vụ mua ngoài			9 285 444	9 285 444		
6428	Chi phí bằng tiền khác			119 008 503	119 008 503		
711	Thu nhập khác			1 548 218	1 548 218		
7119	Các khoản thu nhập khác			1 548 218	1 548 218		
811	Chi phí khác			133 800 604	133 800 604		
8119	Các khoản chi phí khác			133 800 604	133 800 604		
911	Xác định kết quả kinh doanh			8 236 326 904	8 236 326 904		

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỢP THỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Tk	Tên tk	Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Ps nợ	Ps có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ
111	Tiền mặt	73,254,977		9,814,886,600	9,842,760,110	45,381,467	
1111	Tiền Việt Nam	73,254,977		9,814,886,600	9,842,760,110	45,381,467	
112	Tiền gửi ngân hàng	11,749,796		35,277,365,929	35,141,516,860	147,598,865	
1121	Tiền VNĐ gửi ngân hàng	11,749,796		35,277,365,929	35,141,516,860	147,598,865	
11211	Tiền VNĐ gửi Ngân hàng Công	456,431		83,040,900	83,000,000	497,331	
11212	Tiền VNĐ gửi Ngân hàng Đầu	815,036		2,291,097,688	2,290,887,947	1,024,777	
11214	Tiền VNĐ gửi Ngân hàng VIB	2,218,116				2,218,116	
11216	Tiền VNĐ gửi Ngân hàng TMC	794,805				794,805	
11217	Tiền VNĐ gửi Ngân hàng Seab	4,517,624				4,517,624	
11218	Tiền VNĐ gửi Ngân hàng SHB	340,503				340,503	
11219	Tiền gửi NH MSB vĩnh Phúc	2,607,281		32,903,227,341	32,767,628,913	138,205,709	
131	Phải thu của khách hàng	3,345,821,770	2,029,257,692	2,072,740,502	271,195,000	3,132,174,160	14,064,580
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	3,345,821,770	2,029,257,692	2,072,740,502	271,195,000	3,132,174,160	14,064,580
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: l	3,345,821,770	2,029,257,692	2,072,740,502	271,195,000	3,132,174,160	14,064,580
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2,006,364		236,977,083	238,983,447		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của	2,006,364		236,977,083	238,983,447		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của	2,006,364		236,977,083	238,983,447		
133113	Thuế GTGT được khấu trừ của	2,006,364		236,977,083	238,983,447		
136	Phải thu nội bộ	551,677,525	2,000,000	9,419,001,811	967,482,464	9,003,196,872	2,000,000
1368	Phải thu nội bộ khác	551,677,525	2,000,000	9,419,001,811	967,482,464	9,003,196,872	2,000,000
13681	Phải thu nội bộ khác: ngắn hạn	551,677,525	2,000,000	9,419,001,811	967,482,464	9,003,196,872	2,000,000
138	Phải thu khác	1,420,335,086	4,019,998	176,947,695	399,995,466	1,197,287,315	4,019,998
1388	Phải thu khác	1,420,335,086	4,019,998	176,947,695	399,995,466	1,197,287,315	4,019,998
13881	Phải thu ngắn hạn khác	1,420,335,086	4,019,998	176,947,695	399,995,466	1,197,287,315	4,019,998
13881.1	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SX	1,420,335,086	4,019,998	176,947,695	399,995,466	1,197,287,315	4,019,998

242	Chi phí trả trước	42,444,443		409,102,730	42,444,445	409,102,728	
2421	Chi phí quản lý chờ kết chuyển			409,102,728		409,102,728	
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn: thuê hoạt động TSCĐ			409,102,728		409,102,728	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	42,444,443		2	42,444,445		
24221	Chi phí trả trước dài hạn: thuê h	42,444,443		2	42,444,445		
331	Phải trả cho người bán	570,910,383	5,296,852,298	2,587,456,742	2,642,455,439	574,732,862	5,355,673,474
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	570,910,383	5,296,852,298	2,587,456,742	2,642,455,439	574,732,862	5,355,673,474
33111	Phải trả ngắn hạn người bán: HI	570,910,383	5,296,852,298	2,587,456,742	2,642,455,439	574,732,862	5,355,673,474
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24,219,943,009	321,983,447	1,138,752,107			25,036,711,669
3331	Thuế GTGT phải nộp	8,561,454,841	238,983,447	38,049,407			8,360,520,801
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	8,561,454,841	238,983,447	38,049,407			8,360,520,801
333111	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	8,561,454,841	238,983,447	38,049,407			8,360,520,801
3331113	Thuế GTGT đầu ra : Thuế suất 10%	8,561,454,841	238,983,447	38,049,407			8,360,520,801
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	751,649,503					751,649,503
3335	Thu trên vốn	404,285,903					404,285,903
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6,645,638,200	83,000,000	1,100,702,700			7,663,340,900
33371	Thuế nhà đất	6,645,638,200	83,000,000	1,100,702,700			7,663,340,900
3338	Các loại thuế khác	340,454,804					340,454,804
33381	Thuế bảo vệ môi trường	340,454,804					340,454,804
3339	Phí, lệ phí và các khoản phí nộp khác	7,516,459,758					7,516,459,758
33393	Các khoản phải nộp khác	7,516,459,758					7,516,459,758
334	Phải trả công nhân viên	2,846,884,100	5,179,397,970	1,865,804,400		466,709,470	
3341	Phải trả công nhân viên	2,846,884,100	5,179,397,970	1,865,804,400		466,709,470	
335	Chi phí phải trả	191,284,484		658,980,000			850,264,484
3358	Chi phí phải trả khác	191,284,484		658,980,000			850,264,484
338	Phải trả, phải nộp khác	16,100,099,544	10,478,105,232	1,172,395,703		3,200	6,794,393,215
3382	Kinh phí công đoàn	498,517,839	20,000,000	35,987,514			514,505,353
3383	Bảo hiểm xã hội	9,321,693,843	10,027,792,832	706,098,989			

6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	40,166,448	40,166,448
6272	Chi phí vật liệu	176,076,216	176,076,216
6273	Chi phí công cụ dụng cụ	1,100,000	1,100,000
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	61,049,304	61,049,304
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	79,181,316	79,181,316
6278	Chi phí bằng tiền khác	91,725,225	91,725,225
632	Giá vốn hàng bán	617,079,489	617,079,489
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	617,079,489	617,079,489
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hóa	617,079,489	617,079,489
635	Chi phí tài chính	721,005,140	721,005,140
6351	Lãi vay phải trả	721,005,140	721,005,140
6351N	Lãi vay ngắn hạn	721,005,140	721,005,140
6351N1	Lãi vay ngắn hạn: Hệ thống ngân hàng Công thương	570,145	570,145
6351N11	Lãi vay ngắn hạn: NH Công thương Vĩnh Phúc	570,145	570,145
6351N4	Lãi vay ngắn hạn: Hệ thống ngân hàng Đầu tư	61,454,995	61,454,995
6351N41	Lãi vay ngắn hạn: Ngân hàng Đầu tư Vĩnh Phúc	61,454,995	61,454,995
6351N7	Lãi vay ngắn hạn: Cá nhân	658,980,000	658,980,000
641	Chi phí bán hàng	15,740,976	15,740,976
6411	Chi phí bán hàng: Nhân viên	15,740,976	15,740,976
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,536,939,110	3,536,939,110
6421	Chi phí nhân viên quản lý	1,762,724,390	1,762,724,390
6424	Chi phí quản lý: Khấu hao TSCĐ	597,675,954	597,675,954
6425	Chi phí quản lý: Thuế, phí và lệ phí	550,351,350	550,351,350
6427	Chi phí quản lý: Dịch vụ mua ngoài	145,200,078	145,200,078
6428	Chi phí bằng tiền khác	480,987,338	480,987,338
711	Thu nhập khác	440,080,900	440,080,900
7119	Các khoản thu nhập khác	440,080,900	440,080,900
811	Chi phí khác	490,750,829	490,750,829

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỢP THỊNH

Địa chỉ: Phường Hội Hợp, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01**Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCOL	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ phúc lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10,158,366,449	20,748,922,537		134,664,682			31,041,953,668
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
ĐT XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác		1,453,909,091					1,453,909,091
Số dư cuối năm	10,158,366,449	19,295,013,446	-	134,664,682	-	-	29,588,044,577
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9,822,062,941	15,798,512,550		134,664,682			25,755,240,173
Khấu hao trong năm	102,525,543	556,199,715					658,725,258
Tặng khác							-
Chuyển sang BĐS đầu tư							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác		1,206,994,742	-	-	-		1,206,994,742
Số dư cuối năm	9,924,588,484	15,147,717,523	-	134,664,682	-	-	25,206,970,689
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	446,303,508	4,840,409,987		-		-	5,286,713,495
Tại ngày cuối năm	343,777,965	4,284,210,272	-	-		-	4,381,073,888

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

đồng

NHÀ MÁY GẠCH TUYNEL HẠ HÒA

Địa chỉ: Phường Hội Hợp, TP. Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCOL	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ phúc lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	7,783,853,050	7,565,128,373			959,857,014		16,308,838,437
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1,453,909,091	-	-	-	-	1,453,909,091
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm	7,783,853,050	9,019,037,464	-	-	959,857,014	-	17,762,747,528
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	14,705,578,989	20,402,274,581	53,463,900	134,664,682	356,110,987	123,217,414	10,943,445,038
Khấu hao trong năm	293,230,280	518,913,112			14,397,894		826,541,286
Tăng khác		1,206,994,742					1,206,994,742
Chuyển sang BĐS đầu tư							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác			-	-	-		-
Số dư cuối năm	14,998,809,269	22,128,182,435	53,463,900	134,664,682	370,508,881	123,217,414	12,976,981,066
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	3,862,938,946	7,927,359,510	659,388,100	-	603,746,027	-	5,365,393,399
Tại ngày cuối năm	3,241,439,835	6,826,118,223	-	-	584,548,836	-	4,785,766,462

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình